

co *đgt.* Tay chân kéo rút lại, trái với duỗi ra: *Khéo ăn thì no, khéo co thì ốm (tng.)* 2- Vải bị rút ngắn: *Quần dài bị co ngắn trgt.* Nằm thu mình lại một chỗ, không làm gì: *Nhịn đói nằm co hơn ăn no vất nặng (tng.).* Nào có ra gì cái chữ nho, ông nghề ông công cũng nằm co (*Tú Xương*).

co bóp *đgt.* Bắp thịt trong cơ thể chuyển động: *Tim co bóp đều đặn chứng tỏ anh ấy khỏe mạnh.*

co căng *đgt.* Rút chân lên, để đạp mạnh hay bắt đầu chạy: *"Chiều ba mươi nợ réo tít mù, co căng đạp thẳng bản ra cửa (Nguyễn Công Trứ).*

co giật *đgt.* Bắp thịt rút lại thật mạnh rồi giãn ra nhanh, khiến bệnh nhân run rẩy, đau đớn: *Nó bị co giật từng cơn như bị động kinh.*

co quắp *đgt.* 1- Thu rút lại, nằm gập lại: *Nó ngủ, nằm co quắp như con tôm.*

co ro *đgt.* Cúm rúm, thu người lại: *Trời lạnh quá, nó co ro người lại cho đỡ lạnh.*

co rúm *đgt.* Thu người nhỏ lại vì sợ: *Mỗi lần nghe chuyện ma là cô ấy sợ co rúm người lại.*

co rút *tt.* Thu nhỏ lại, rút nhỏ lại: *Cái áo may bằng vải xấu, mới giặt đã bị co rút lại, hết mặc vừa luôn.*

có *đgt.* **Thực sự hiện hữu và thuộc về ai:** *Có cá, và cơm (tng.). Có mới, nời cũ (tng.). Có đức, mặc sức mà ăn tt.* Khá giàu tiền của: *Kẻ có giúp người khó (tng.).*

có bụi *tt.* Đang có tang.

có chân *đgt.* Tham gia vào, hoặc giữ một chức vụ gì trong tổ chức: *Ông ấy có chân trong Hội.*

có hậu *tt.* Kết thúc tốt, hợp đạo lý, lạc quan: *Bà ta hiền lành, ăn ở có hậu.*

có mã *tt.* Có mẽ. Về lịch sự bề ngoài: *Anh chàng độ này ăn diện có mã lắm.*

có phúc *tt.* Được hưởng mọi sự tốt lành, đạo đức do ông bà cha mẹ để lại: *Có phúc có phần (tng.).*

có tật *đgt.* Cơ thể hoặc tính tình không toàn hảo, mang khuyết điểm khó chữa lành: *Có tật có tài (tng.). Có tật giạt mình (tng.).*

có tiếng *tt.* Tên tuổi được nhiều người biết đến: *Có tiếng mà không có miếng (tng.).*

có tuổi *tt.* Không còn trẻ, Bắt đầu già.

có vấn đề *tt.* Khác thường, cần xem xét lại.

cò *dt.* 1- Loài chim cao cổ, cổ và mỏ dài, thường lông trắng: *Một đàn cò trắng phau phau, ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm (câu đố)* 2- Bộ phận bằng gỗ trên khung cửi dệt thủ công, còn gọi là con ác: *Con cò mấp máy suốt đêm thâu (Hồ Xuân Hương)* 3- Bộ phận kích hỏa của súng: *Cò súng* 4- Tem thư 5- Tên gọi một chức vụ cảnh sát thời Pháp thuộc: *Ông cò hay ông cảm, P. commissaire.*

cò bợ *dt.* Giống cò lông cổ nâu, ngực vai đen, dáng đi chậm chạp, ủ rũ như rất mệt: *Mệt lử cò bợ (tng.).*

cò cữ *đgt.* Tiếng kêu khò khè như kéo nhị, thường chỉ bệnh hen suyễn: *Chồng hen mà lấy vợ hen, đêm nằm cò cữ như kèn thổi đôi (cd.).*

cò hương *dt.* Giống cò thân nhỏ, trông gầy ốm có nhiều lông xám xanh: *Gầy như cò hương.*

cò ke *dt.* Nói tắt một loại bầy bắt chó, chồn, cáo: *Bọn già mắc bầy cò ke (tng.).*

cò kê *đgt.* Trả giá, thêm bớt: *Cò kê bớt một thêm hai (K.).*

cò lả *dt.* Một điệu hát dân dã dựa vào thể thơ lục bát.

cò lửa *dt.* Giống cò thân nhỏ, lông màu đỏ hung.

cò mồi *dt.* 1- Dùng cò làm mồi bắt cò khác 2- Người giả bộ được bạc, dụ dỗ người khác đánh bài bạc bịp.

cò quay *dt.* Một kiểu cờ bạc, có bảng tròn ghi số quay quanh 1 trục và một cái mỏ chỉ vào số nào thì số ấy thắng.

có quăm *dt.* Giống cò hiếm thấy, mỏ dài quặp xuống: *Cái cò là cái cò quăm, chưa đi đến chợ đã lăm ăn quà (cd.).*

cò rò *trgt.* Đi chậm chạp, lò dò từng bước: *Đi nhanh cũng đến bến đò, đi cò rò cũng đến bến sông (tng.).*

cỏ *dt.* Thân cây mềm, lá màu xanh, thường thấp nhỏ, mọc đại khắp nơi và làm thức ăn cho trâu, bò, ngựa.... Cũng có loại thân cao hoặc được trồng: *Trời sinh voi trời sinh cỏ (tng.). Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ (tng.) tt.* 1- Thú hoang, ở rừng: *Heo cỏ,* 2- Không đáng kể, nhỏ mọn: *Giấc cỏ, kiến cỏ.*

cỏ áy *dt. đphg.* **Vật cỏ vàng úa, bạc màu và tàn tạ:** *Một vùng cỏ áy bóng tà (K.).*

cỏ gà *dt.* Giống cỏ có rễ cứng, dài, mọc bò trên mặt đất, lá màu vàng lục: *Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa (tng.).*

cỏ may *dt.* Cỏ dại, bông nhọn bám vào ống quần khi đi qua

cỏ năn *dt.* Giống cỏ mọc nơi có nước, thân rỗng, không có lá, cho trâu ăn.

cỏ rả *dt.* Cỏ nói chung, chỉ người hèn hạ.

cọ *dt.* Cây giống cây dừa, chùm quả nhỏ, lá dùng lợp nhà *đgt.* Chà xát mạnh cho sạch.

cọ rửa *đgt.* Dùng nước và bàn chải chà cho sạch..

cọ xát *đgt.* 1- Dùng bàn chải chà đi, chà lại cho thật sạch 2- Hai vật chạm vào nhau,

cóc *dt.* Con vật nhỏ thuộc loài ếch nhái, da xù xì: *Cóc mở miệng (tng.). Bao giờ cóc biết đeo hoa, cho voi đánh phân, cho gà nhuộm răng (cd.) trgt.* Không có, chẳng được: *Cây thưa thừa thóc, cây mau thì cóc được ăn (cd.).*

cóc cách *tht.* Tiếng kêu phát ra do thợ mộc đục gỗ.

cóc khô *trgt. nghb.* Không có, không biết gì: *Biết cóc khô gì mà cũng nói.*

cóc tía *dt.* Cóc có màu da bụng đỏ tía *nghb.* gan lì: *Gan như gan cóc tía (tng.)*

cọc *dt.* Khúc cây vót nhọn, cắm xuống đất: *Nhớ bãi cọc Bạch Đằng, giặc xâm lăng bay vía.*

cọc cạch *tt.* Không giống nhau, quân bài không cùng một đôi: *Quân bài cọc cạch.*

cọc chèo *dt.* Nơi mắc mái chèo bằng quai chèo: *Anh em cọc chèo, chỉ hai người xa lạ cưỡi hai chị em ruột, ví như mái chèo và quai chèo chỉ có liên hệ với nhau qua cái cọc chèo. Anh em cọc chèo còn gọi là anh em đồng hao.*

coi *đgt.* Nhìn kỹ, xem chừng, trông nom: *Muốn coi, lên núi mà coi, coi bà họ Triệu cưỡi voi bành vàng. Coi nhà, coi em bé.*

coi bộ *đgt.* Có vẻ như: *Trời nhiều mây, coi bộ sắp mưa.*

coi mắt *đgt.* Xem mặt, giạm vợ hay chạm ngõ: *Coi mắt là một trong ba nghi lễ trong hôn lễ Việt Nam. Đó là lễ coi mắt hay chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới.*

cói *dt.* Cây cỏ thân dài, ba cạnh, mọc vùng nước mặn hay lợ, còn gọi là cây lác, dùng đan chiếu, túi xách: *Chiếu cói 2- Tiếng Nghệ gọi con cò bợ: Con cói.*

còi *dt.* Đồ vật thổi mạnh, phát ra tiếng lớn để ra hiệu lệnh: *Lên voi rúc một tiếng còi. Thương con nhớ vợ, quan đòi phải đi (cd.) tt.* Ốm yếu, nhỏ con, không lớn được bình thường: *Fm bé còi, cây cối còi. Cóc kêu trong bụi tre còi.*

còi cộc *tt.* Không lớn lên được: *Heo còi cộc vì bị bệnh sán lãi.*

cõi *dt.* Một miền, vùng rộng lớn và riêng biệt: *Trăm năm trong cõi người ta (K.).*

cõi bờ *dt.* Biên cương, ranh giới với nước kế bên: *Cõi bờ giang sơn Đại Việt.*

cõi đời *dt.* Nơi mọi người đang sinh sống.

cõi lòng *dt.* Bên trong lòng, nơi chứa những tình cảm, yêu thương, giận hờn.

cõi thể *dt. xch.* Cõi đời: *Cõi thể đng. cõi đời, cõi trần, cõi tục, cõi dương, cõi phàm*

cõi tiên *dt.* Nơi tiên ở theo trí tưởng tượng, có cuộc sống no đủ, sung sướng, hạnh phúc, vui vẻ không lo lắng gì.

cóm róm *trgt.* Không dám làm gì hay nói gì: *Nó đứng cóm róm ở góc nhà, thật tội nghiệp.*

còm *tt.* Nhỏ bé, gầy gò, ốm yếu: *Thằng bé dạo này người còm .hắn đi.*

còm nhom *tt.* Gầy yếu quá: *Trông nó còm nhom thế kia, vào đội banh thể nào được.*

còm ròm *tt.* Già yếu, già khòm: *Người già thường đi đứng còm ròm.*

con *dt.* 1- Người được cha mẹ sinh ra hoặc nuôi dưỡng, giúp đỡ, dạy bảo: *Con ruột (con đẻ), con trai, con gái. con nuôi, con đỡ đầu, con cầu tỵ, con dâu, con rể, con riêng, con rơi (con ngoại hôn), Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà (tng.)* 2- Trẻ nhỏ hoặc người bị khinh thường trong xã hội: *Con nít, con ranh, con mẹ, con ở, con đi* 3- Tiếng xưng hô thân mật hoặc lễ phép, tôn kính: *Con ơi muốn nên*

*thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha (cd).
Con lạy cụ ạ.*

con buôn *dt.* Người làm nghề buôn bán hàng hóa nói chung.

con cả *dt.* Con đầu lòng, con sinh ra đầu tiên: *Con cả, con thứ, con út. Người anh Cả, trong Nam gọi là anh Hai.*

con cái *dt.* 1- Con nói chung, gồm cả con trai, con gái: *Con cái trong nhà lớn cả rồi* 2- Con và cái, có nghĩa con và mẹ hiểu theo tiếng cổ cái là mẹ: *Con đại cái mang (tng.). Nàng về nuôi cái cùng con, để anh đi trẩy nước non Cao Bằng (cd.).*

con cúi *dt.* 1- Cuốn sợi bông vải thành cuộn cho khỏi rối 2- Cuộn rom giữ mỗi lửa.

con dạ *dt.* Đứa con đẻ từ lần thứ hai trở đi: *Con so, con dạ, con đàn, cùng con của mẹ, kết đoàn thương nhau.*

con đở *dt.* Trẻ mới sinh 2- Dân thường không có địa vị gì trong xã hội: *Vùi con đở xuống dưới hầm tai vạ (Bình Ngô Đại Cáo).*

con đòi *dt.* Người đầy tớ gái xưa, người hầu gái: *Con ở, con đòi*

con ghê *dt.* Con riêng của người chồng hoặc của người vợ.

con ranh *dt.* Đứa con đẻ ra, nhưng không nuôi được, nhiều lần giống như thế: *Con ranh con lộn, chết không được cúng.*

con rối *dt.* 1- Hình người hay vật làm bằng giấy cử động được trong trò múa rối 2- Người làm theo sự sai khiến của người khác.

con tin *dt.* Người bị kẻ khác bắt giữ để đòi tiền chuộc hoặc điều kiện gì đó.

cón *tt.* Đặc lại: *Đặc cón.*

con cón *tt.* Gọn gàng, nhanh nhẹn (KTĐĐ): *Vừa bằng thằng bé lên ba, thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng (câu đố), nghĩa là bố mẹ.*

còn *dt.* Trái với mất, chưa hết: *Còn trời còn nước còn non, còn cô bán rượu anh còn say sưa (cd.).*

còn khuya *trgt.* Khó có thể, còn lâu: *Còn khuya nó mới mua được căn nhà đó.*

cỏn *tt.* Còn nhỏ, còn bé: *Dê cỏn buồn sừng húc đậu thưa (Hồ Xuân Hương).*

cỏn cỏn *tt.* Bé tí, ít: *Thằng bé cỏn cỏn, món quà cỏn cỏn*

cong *dt.* Đồ dùng bằng sành, giống cái chum nhỏ, đựng gạo, nước: *Tiền đây gác, bạc đây cong (thng.)* *tt.* Đường vòng cung không thẳng: *Lắm cảm như xấp đi đường cong (tng.).*

cóng *tt.* Đồ dùng bằng đất nung hay bằng sành nhò, có nắp đậy, đựng đường, mật hay nước: *Cóng nước trong lòng chim; cọng mật, cọng đường* *tt.* 1- Lạnh quá làm tay chân tê cứng: *Lạnh cọng* 2- Run rẩy: *Lóng cọng*

còng *dt.* 1- Loài vật nhỏ, trông giống con cua: *Con còng* 2- Vòng sắt hình số 8 để bắt giữ người bị tình nghi phạm tội hoặc tù nhân *tt.* Đứng không thẳng: *Lưng còng. Thằng còng lưng làm cho thằng ngay lưng ăn (tng.)* *đgt.* Khóa tay lại bằng còng: *Còng tay.*

cõng *đgt.* Mang trên lưng, mang vè: *Cõng rấn cắn gà nhà.*

cọng *dt.* Thân cây cỏ, rom: *Cọng cỏ, cọng rom.*

cóp *đgt.* Thu gom từng tí một: *Ký cúp cho cốp nó tha (tng.)*

cộp *dt.* Thú dữ, ăn thịt, ở rừng, còn gọi là con hổ, con hùm *đgt.* 1- Coi hát lậu không mua vé: *Coi cộp* 2- Chép bài của bạn: *Cộp-pi, cộp-dê P. copier.*

cốt *dt.* Tấm phen đan dày, bằng nứa hay tre, để quây thóc: *Trữ thóc trong cốt.*

cột kẹt *tt.* Tiếng hai vật chạm nhau: *Tiếng võng cột kẹt trưa hè.*

cô *dt.* Tiếng gọi em của cha, vợ của thầy giáo, đàn bà dạy học hay còn trẻ tuổi: *Cô ruột, cô giáo, cô gái. cô bé. Hồi cô tát nước bên đàng, sao cô tát ánh trăng vàng đổ đi (cd.)* *tt.* 1- Lê loi, bơ vợ một mình:

Cô đơn, thân cô, thế cô 2- Trẻ con không còn cha mẹ: *Cô nhi đgt.* Nấu trên lửa nhỏ thật lâu cho đặc lại: *Cô nước đường, cô thuốc Bắc.*

cô chiêu dt. Con gái nhà quan thời xưa: *Cậu ấm cô chiêu (thng.)*

cô chú dt. Các em gái, em trai của cha.

cô hồn dt. Hồn người chết không được ai thờ cúng, phải lang thang khắp nơi: *Cô hồn các đảng (tng.).*

cô lậu tt. Hiểu biết nhỏ hẹp, kiến văn ít ỏi (HVTĐ).

cô liêu tt. Quạnh hiu, vắng vẻ.

cô nương dt. **Cô gái chưa chồng, con quan hoặc với ý tôn quý.**

cô thôn dt. Làng xóm vắng vẻ, hẻo lánh, làng xóm đứng một mình giữa đồng (HVTĐ).

cô tịch tt. Lẻ loi, trợ trợ, quạnh hiu.

cổ dt. 1- Cụ, gọi người già cả nói chung: 2- Chức Linh mục Thiên Chúa giáo: *Cổ Bá Đa Lộc* 3- Người sinh ra ông bà nội ngoại: *Cổ tôi già lắm* 4- Chỉ người đã qua đời: *Cổ Giám Đốc A rất nghiêm khắc đgt. trgt.* 1- Làm hết sức mình: *Cổ gắng* 2- Làm liêu, chịu nhục để có lợi lộc riêng: *Cổ đâm ăn xôi (thng.).*

cổ chấp đgt. tt. 1- Nhất định giữ ý kiến riêng, không thay đổi 2- Thiếu độ lượng, hay để bụng những điều sơ ý nhỏ nhặt: *Người cổ chấp khó có nhiều bạn.*

cổ cùng tt. 1- Bền lòng, giữ lòng tốt dù phải nghèo túng: *Quân tử cổ cùng* 2- Nghèo đói túng quẫn: *Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ cổ cùng khó dầy (cd.).*

cổ định đgt. Không thay đổi, tồn tại lâu, vững vàng: *Tiền lời cổ định.*

cổ đô dt. Kinh đô cũ.

cổ gắng đgt. Đem hết sức lực ra để làm xong việc.

cổ hương dt. Làng cũ, quê cũ.

cổ hữu tt. 1- Có từ trước, có sẵn: *Tật cổ hữu* 2- Bạn cũ: *Tình cổ hữu, nghĩa thâm sâu.*

cổ lý dt. xch. cổ hương, quê cũ.

cổ quận dt. xch. cổ hương.

cổ quốc dt. xch. cổ hương. nước ta xưa, nay đã xa.

cổ sát đgt. Giết người với ý định trước.

cổ sức đgt. Làm hết lực và khả năng có sẵn.

cổ tật dt. Bệnh tật có sẵn từ lâu, khó chữa.

cổ tri tt. Bạn từ xưa, bạn cũ.

cổ vấn dt. Người tài giỏi được mời đến thảo luận và góp ý về một vấn đề nào đó.

cổ ý đgt. Rắp tâm làm: *Nó cổ ý làm thế là không tốt.*

cồ tt. 1- Gò lên, cộm lên 2- Tô, to lớn.

cồ cồ tt. **Hơi .hơi gồ lên.**

cồ cộ dt. Loài ve sầu lớn ở cây cao.

cổ dt. 1- Phần nối đầu và thân: *Xo vai rứt cổ* 2- Phần thắt lại ở giữa: *Buộc chỉ cổ tay, cổ chân, cổ chai lọ, cổ yếm, cổ cùn, vắt cổ chày ra nước (tng.)* 2- Cái trông lớn: *Khởi chinh cổ* tt. Đồi xưa, cũ: *Vọng cổ, cổ xưa, hoài cổ, cổ hủ.*

cổ đại dt. Lịch sử thời kỳ rất xưa, đời xưa, trước thời kỳ trung đại: *Lịch sử cổ đại.*

cổ điển tt. Thuộc thời xưa, sách vở đời xưa: *Nghệ thuật cổ điển, tác phẩm cổ điển.*

cổ độ dt. Bến đò ngày xưa (HVTĐ): *Cầu Thệ Thủy ngòi trơ cổ độ (Cung Oán Ngâm Khúc).*

cổ đông dt. .Người có cổ phần do đóng góp hay mua cổ phiếu và được chia tiền lời của công ty: *Hợp cổ đông*

cổ động đgt. Dùng nhiều hình thức khuyến khích dân chúng tham gia vào các sinh hoạt văn hóa, chính trị, xã hội.

cổ hủ tt. Lạc hậu rồi, xưa rồi.

cổ kính tt. Cổ xưa lắm, nhưng vẻ đẹp trang nghiêm, uy nghi vẫn còn: *Đền đài cổ kính.*

cổ lỗ tt. Quá cũ, lạc hậu. **Thô lỗ như người đời xưa** (HVTĐ) (lỗ là nước Lỗ thời xưa, nay thuộc tỉnh Sơn Đông bên Tàu): *Cổ lỗ sĩ.*

cổ thụ dt. Cây lớn đã sống được lâu năm: *Tàn cây cổ thụ xanh um*

cổ truyền tt. Từ xưa truyền lại: *Tế lễ cổ truyền.*

cổ vũ đgt. Vừa đánh trống vừa múa *nghe. Khuyến khích, cổ vũ: Cổ vũ học tiếng Việt.*

cổ xúy đgt. Đánh trống, thổi sáo, khuyến khích, hô hào: *Bày hàng cổ xúy xông xao (K.).*

cỗ dt. 1- Một tập hợp, một bộ: *Cỗ bài, cỗ xe, cỗ máy* 2- Bữa ăn có nhiều món trong ngày cưới, ngày

tết hoặc để cúng giỗ hay mời khách, ăn khao, ăn mừng: *Cỗ cưới, cỗ yến tiệc. Lời chào cao hơn mâm cỗ (tng.). Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau (tng.).*

cỗ bàn *dt.* Bữa ăn có nhiều món, bữa tiệc nói chung: *Cỗ bàn thịnh soạn, cỗ bàn linh đình, cỗ bát đĩa, cỗ giám ghém..*

cỗ bát *dt.* 1- **Bàn tiệc có tám món ngon và quý: Cỗ bát trân** 2- Món ăn bày trong bát và đĩa nên còn gọi là cỗ bát đĩa: *Cỗ bát đĩa rất thịnh soạn, thường để mời nhiều khách ở tỉnh thành xưa trong ngày giỗ tết.*

cộ *dt.* Một loại xe kéo: *Trâu kéo cộ đgt.* Chờ bằng xe: *Cộ lúa về nhà tt. trgt.* To lớn, cũ mèm: *Bàn tay cộ, chiếc xe cộ.*

cốc *dt.* Một loài chim có cổ và mỏ dài, chân như chân vịt, giò lặn bắt cá: *Cốc mò cò soi (tng.)* 2- Đồ dùng uống nước, rượu bằng thủy tinh, cái ly: *Cốc nước, cốc rượu* 3- Hang núi: *Thăm sơn cùng cốc* 4- Các loại hạt thường ăn: *Ngũ cốc đgt.* Gập ngón tay lại, gõ vào đầu ai: *Cốc máy cái vào đầu tt.* Tiếng gõ mõ: *Tiếng mõ cốc, cốc vang lên đều đều.*

cộc *tt.* Ngắn, cụt: *Áo cộc giống áo bà ba, chó cộc đuôi hay chó cụt đuôi.*

cộc lóc *tt.* Ngắn ngắn và trống không.

côi *tt.* Mất cha hoặc mẹ hoặc cả hai: *Mẹ góa con côi, mồ côi.*

côi cút *tt.* Không nơi nhờ vả, cô đơn, lẻ loi.

cối *dt.* Đồ dùng thường bằng đá để nghiền nát vật bằng cách giã, xay: *Cối giã gạo, cối thịt, cối xay thóc. Được cãi chày, thua cãi cối (tng).*

cối trầu *dt.* Đồ dùng bằng đồng nhỏ, để các cụ già xưa nghiền nát miếng trầu trước khi bỏ vào miệng nhai vì răng yếu hay không còn đủ răng.

cối xay *dt.* 1- Đồ dùng xay thóc thành gạo hoặc xay gạo thành bột 2- Một giống cây nhỏ, trái giống hình cái cối xay.

cối *đgt.* 1- Cởi bỏ, tháo gỡ ra: *Cởi áo, cối giày, cối trôi. Chàng về cối áo lại đây, để đêm thiếp đắp, để*

ngày xông hương 2- Giải bày: *Được lời như cối tằm lòng (K.)*

cối *dt.* 1- Góc cây già, còn đọc là cội: *Cối nguồn tức cội nguồn.* 2- Đất hết màu, cây không lớn được nghb. Người già: *Xót thay huyền cối xuân già (K.) (huyền cối là mẹ già, xuân là cha).*

cối xuân *dt.* Cha già: *Cối xuân tuổi hạc càng cao (K.).*

cội *dt.* Góc cây lớn, đã sống nhiều năm: *Chim lạc bầy thương cây nhớ cội, người xa người tội lắm người ơi (cd.).*

cội nguồn *tt.* Cối nguồn, nơi phát sinh ra, nơi bắt đầu, gốc: *Cội nguồn của dân tộc.*

côm cốp *tht.* Tiếng phát ra do hai vật cứng chạm nhau: *Tiếng giày đình nện xuống sân gạch kêu côm cốp.*

cóm *dt.* 1- Nếp non được rang lên, giã cho giẹp bỏ vỏ, có màu xanh, ăn dẻo và thơm ngon: *Muôn ngon thì côm giẹp, muốn đẹp thì cháo hoa (tng.)* 2- Vàng vụn: *Vàng côm.*

cóm vòng *dt.* Cóm làm bằng lúa nếp non tại làng Vòng, ngoại ô Hà Nội: *Cóm Vòng, gạo tám Mễ Trì, tương Bản, húng Láng còn gì ngon hơn (cd.).*

côm cộm *tt.* 1- **Căng phòng lên vì chứa nhiều thứ:** *Ví dày côm cộm* 2- Mất vương bụi gây cảm giác khó chịu: *Mất bị bụi bay vào, cộm cộm khó chịu.*

côn *dt.* 1- Cây gậy dùng đánh hay múa võ: *Múa côn quyền* 2- Vô lại, đồ vô lại (HVTĐ): *Côn đồ, du côn* 3- Một loài cá lớn ở biển theo truyền thuyết có thể hóa thành chim đại bàng: *Cá côn* 4- Loài trùng: *Côn trùng.*

côn đồ *dt.* Kẻ hay gây sự đánh nhau, kẻ xấu và hung dữ, kẻ vô lại: *Hành động côn đồ.*

côn quang *tt.* Bọn hung dữ: **Khuyến Ưng** lại chọn một bầy côn quang (K.).

côn quyền *dt.* Võ đánh bằng gậy và võ đánh bằng tay: *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.(K.)*

cón *đgt.* Kết tre, gỡ lại thành bè, kết củi thành bó: *Cón bè, cón củi.*

còn *dt.* 1- Keo dán giấy: *Tem thư có sẵn còn* 2- Thứ rượu mạnh để đốt hay sát trùng: *P. alcohol* 3- .Gò, đống bên bờ sông, bờ bể: *Còn cát.* *đgt.* 1- Xao động, xô dạt, nổi lên từng lớp: *Sóng còn* 2- Bụng sôi, xáo động không yên: *Bị còn ruột, đói còn cào.*

cổn bào *dt.* Áo lễ vua mặc có thêu rồng, long cổn: *Vua mặc cổn bào ra làm lễ tế Trời.*

cổn miện *dt.* Áo và mũ tế của nhà vua (HVTĐ).

cộn *đgt.* Dồn lại thành đống: *Gió lớn, những chiếc lá vàng cộn lại ở bờ rào thành đống.*

công *dt.* 1- Tước đầu tiên trong 5 tước quan triều đình xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam* 2- Một loài chim quý, bộ lông rất đẹp, đuôi dài xoè ra: *Con công (con cuông)* 3- Sức lực bỏ ra để làm xong một việc: *Đi cấy lấy công. Việc làm này mất ba công. Của một đống công một nén (tng.).*

công an *dt.* 1- Sự an ninh của toàn thể xã hội (HVTĐ). A. public security. Cơ quan an ninh: *Sở công an thành phố* 2- Người làm việc cho cơ quan an ninh: *Công an theo dõi người biểu tình.*

công bằng *tt.* Không có ai hơn, ai kém, còn gọi là công bình.

công binh *dt.* Quân lính chuyên về công việc ủi đất, xây cát, làm đường xá, cầu cống.

công bố *dt.* Cờ bằng vải trắng khi đưa đám ma *đgt.* Thông báo của chính phủ cho dân chúng biết về một việc gì: *Chính phủ vừa công bố đạo luật nhân quyền.*

công cán *đgt.* Làm việc công (HVTĐ): *Ông ấy đang công cán ở miền Trung. Ông ấy công cán ở Mỹ* *dt.* 1- **Việc, việc làm vất vả, công trình, công lao:** *Dã tràng xe cát biển Đông, nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì (cd.)* 2- Một chức vụ đặt dưới quyền điều khiển của ông Bộ Trưởng: *Công cán ủy viên.*

công chính *dt.* Công chánh, cơ quan lo về xây dựng, sửa chữa đường xá, cầu cống; sở công chính tức sở lục lộ cũ *tt.* Vô tư, ngay thẳng: *Ông Giám đốc là một người công chính hiếm có.*

công chúa *dt.* Con gái vua.

công chúng *dt.* Đông đảo nhiều người họp lại: *Xuất hiện trước công chúng. Nghệ thuật nói trước công chúng.*

công chuyện *dt.* Việc làm nói chung: *Con ở nhà, mẹ đi có công chuyện.*

công chức *dt.* Nhân viên làm việc cho chính phủ: *Làm công chức tuy lương ít, nhưng được hưởng nhiều quyền lợi.*

công chứng *dt.* Chứng thực hay chứng nhận của cơ quan chính phủ.

công cốc *dt.* Làm việc vất vả mà không được gì: *Nó tập luyện cả năm để dự thi tuyển lực sĩ tham dự Thế vận hội, nhưng bị bệnh đúng ngày thi. Thế là công cốc.*

công cộng *tt.* Chung cả (HVTĐ). Chung cho tất cả dân chúng (A. common, public): *Xe chuyên chở công cộng.*

công cụ *dt.* Đồ dùng, máy móc để làm việc hay sản xuất.

công cuộc *dt.* Một việc làm lớn có tổ chức, một sự nghiệp quan trọng được sắp xếp cẩn thận: *Công cuộc cải cách giáo dục.*

công cử *đgt.* Được đa số dân chúng bầu ra: *Hội đồng Nghị viên thành phố là cơ quan công cử.*

công danh *dt.* Có sự nghiệp và tên tuổi trong xã hội: *Công danh đeo đuổi mà chi. Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông (cd.).*

công dân *dt.* Người có đủ quyền lợi và nghĩa vụ trong một nước, được hiến pháp và pháp luật bảo vệ: *Công dân trên 18 tuổi có quyền bầu cử.*

công dụng *dt.* Đồ dùng có ích lợi, có hiệu quả: *Công dụng của cái tủ lạnh là giữ cho đồ ăn khỏi hư.*

công đạo *dt.* Ăn ở ngay thẳng, theo lẽ công bình, không lắt léo. Đạo lý công bằng, không lệch về bên nào (HVTĐ). P. justice.

công điền *dt.* Ruộng của chung, ruộng của làng, ruộng công: *Công điền không được bán.*

công đoàn *dt.* Đoàn thể của thợ thuyền tổ chức để đối phó với chủ thuê (HVTĐ). Nghiệp đoàn công nhân: *Công đoàn Đoàn Kết Ba Lan.*

công đức *dt.* Cố gắng làm nên một việc tốt có ích cho đời: *Con cháu nhớ ơn công đức dựng nước và giữ nước của tiền nhân.*

công hầu *dt.* Tước công và tước hầu, chỉ chức tước lớn của quan đại thần triều đình xưa.

công hiệu *tt.* Có kết quả tốt: *Thuốc nhưc đầu này rất công hiệu.*

công kênh *đgt.* Nâng ai lên vai ngồi: *Khán giả công kênh cầu thủ trên vai.*

công khai *tt.* Cho mọi người cùng biết, không giấu giếm bí mật: *Họ công khai đi với nhau.*

công khố *dt.* Kho bạc của nhà nước (HVTĐ): *A. public treasury.*

công kích *đgt.* 1- Đánh phá, tấn công bằng vũ khí: *Địch công kích bất thần* 2- Chỉ trích, phản đối: *Sách của ông Nhà Văn bị công kích gay gắt.*

công lao *dt.* Việc làm khó nhọc, vất vả, cực khổ: *Nhờ công lao dạy dỗ của cha, con mới nên người.*

công lập *tt.* Do nhà nước tổ chức: *Trường công lập được gọi tắt là trường công.*

công lênh *dt.* Sức lực bỏ ra làm được một việc gì có kết quả, như cây cấy, làm ruộng: *Công lênh chẳng quản bao lâu. Ngày nay nước bạc, ngày sau com vàng (cd.)*

công lý *dt.* Lễ phải thật công bằng, không ngả về phía này hay phía kia và được mọi người nhìn nhận. Lễ phải chung (KTTĐ): *Cán cân công lý.*

công nghệ *dt.* Nói chung các ngành nghề cần đến bàn tay khéo léo của thợ và máy móc để tạo ra sản phẩm từ nguyên liệu. Kỹ nghệ nói chung: *Công nghệ tiến, sản xuất mạnh.*

công nhận *đgt.* Mọi người đều cho là đúng: *Trường dạy nghề được công nhận là giỏi.*

công ơn *dt.* Việc làm lớn lao của cha ông đáng được ghi nhớ: *Ta phải nhớ công ơn những anh hùng dân tộc đánh đuổi ngoại xâm.*

công trình *dt.* 1- **Việc làm lớn lao có tổ chức do nhiều người cùng làm nên:** *Kênh đào Vĩnh Tế dài 70 cây số ở miền Tây Nam phần Việt Nam là một công trình vĩ đại thời chúa Nguyễn* 2- Một việc làm tốn nhiều công sức khó nhọc: *Công trình kể biết mấy mươi (K.)*

cống *dt.* 1- Đường đào dưới đất và xây gạch hay xi-măng cho nước chảy: *Đá xanh xây cống, hòn dưới nóng hòn trên. (câu đố)* 2- Giống chuột lớn sống ở cống rãnh: *Chuột cống* 3- Thi đậu hương công tương đương cử nhân: *Ông Nghè ông Cống cũng nằm co (Tú Xương) đgt.* Dâng nộp vàng hay sản vật cho nước lớn: *Xưa nước ta phải mang đồ đi cống nước Tàu.*

cống hiến *đgt.* Dâng tặng cuộc sống hay sự nghiệp cho nước, cho dân: *Cống hiến tuổi thanh xuân. Cống hiến một đời nghiên cứu về văn học.*

cống nạp *đgt.* Dâng nộp lễ vật cho nước lớn mạnh hơn để được yên.

cống ngầm *dt.* Cống thoát nước đào dưới đất.

cống phẩm *dt.* Lễ vật mang đi dâng nộp cho nước lớn mạnh hơn.

cống rãnh *dt.* Đường thoát nước dơ nói chung.

cồng *dt.* Nhạc cụ nhỏ bằng đồng, giống cái chiêng nhưng không có núm, gõ trong buổi hòa nhạc trên Tây Nguyên hay để ra lệnh: *Lệnh ông không bằng cồng bà. Sấn váy quai cồng. Mỡ đánh cồng họp dân làng.*

cồng kênh *tt.* Vật to lớn, n, không gọn gàng.

cổng *dt.* Cửa vào sân nhà hay vào một khu vực có hàng rào chung quanh: *Kín cổng cao tường (thng.)*

cổng chào *dt.* Cổng có kết hoa, giăng đèn và biểu ngữ, đón tiếp đoàn quân chiến thắng trở về: *Dựng cổng chào đón đoàn quân chiến thắng trở về.*

cổng tán *dt.* Loại cổng phải có cây chống khi mở ra.

cộng *dt.* 1- Gộp chung lại, tính chung: *Công số làm thuế* 2- Đảng chính trị: *Đảng Cộng Hòa, Đảng Cộng Sản: Tổ Cộng, chống Cộng* 3- Một phép toán: *Tính cộng, hai cộng hai là bốn.*

cộng đồng *dt.* Nhiều người cùng tiếng nói và cùng phong tục tập quán, tụ họp lại: *Cộng đồng người Mỹ gốc Việt.*

cộng sinh *đgt.* Hai sinh vật sống chung, bổ túc và giúp nhau, hai bên đều có lợi: *Rễ cây đậu phộng có những nốt sần là nơi sinh sống của một loại vi khuẩn cộng sinh.*

cộng tác *đgt.* Cùng làm chung một việc: *Nhiều người cộng tác biên soạn tác phẩm này.*

cốp *dt.* Thùng xe: *Cốp xe đgt.* Lấy tay gõ lên đầu: *Nó bị gõ cái cốp lên đầu.*

cộp *đgt.* Tiếng kêu phát ra khi hai vật cứng đụng nhau: *Guốc gõ kêu lộp cộp trên gác.*

cốt *dt.* 1- Đàn bà làm nghề đồng bóng: Bà *cốt*. Ông thầy ăn một, bà *cốt* ăn hai, cái đầu cái tai đem về biếu chú (cd.) 2- Xương, bộ xương người chết đã lâu: Sau khi cái táng, đốt lấy tro *cốt* để thờ 3- Chủ yếu, nội dung: *Cốt chuyện* *tt.* Nước tinh chất, chất rỗng nhờ xay, giã, nấu rồi chắt lọc mà được: Nước *cốt* dừa *trgt.* Cần nhất là: *Cốt* hiểu được.

cốt cách *dt.* Hình dáng: Mai *cốt cách*, tuyết tinh thần (K.).

cốt nhục *dt.* Anh em, thân thiết ví như thịt xương dính liền với nhau: *Cốt nhục* tương tàn (tng.).

cốt yếu *tt.* Phần chính và quan trọng nhất.

cột *dt.* Cây gỗ, trụ xi-măng, thân tre thẳng và chắc dùng để chống đỡ: *Cột nhà*, *cột điện* đgt. Buộc chặt lại, trói lại.

cột mốc *dt.* Trụ dục xi-măng đánh dấu biên giới hai nơi hoặc hai nước: *Cột mốc* ranh giới hai tỉnh. *Cột mốc* biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

cột sống *dt.* Xương ở giữa lưng, chống đỡ thân mình động vật: *Đau cột sống*.

cột thu lôi *dt.* Cột kim khí đặt ở lầu cao nối liền với đất, để phòng bị sét đánh.

cột trụ *dt.* Cột cái chính dùng đỡ những cột con.

cơ *dt.* 1- Nền nhà: *Cơ* đồ, *cơ* nghiệp, *cơ* ngơi 2- Góc, nguyên lai: *Cơ* bản 3- Máy móc: *Cơ* giới, *cơ* khí, *động cơ* 4- Đối, mất mùa: *Tích cốc* phòng *cơ* (thng.).

cơ bản *tt.* Làm nền gốc: *Khoa học cơ bản*.

cơ cầu *tt.* 1- Cực khổ, gặp cảnh khó khăn, không may: *Miếng ngon nhớ lâu, cơ cầu nhớ mãi* 2- Mưu cơ độc ác (KTTĐ): *Cơ cầu* ác nghiệp.

cơ duyên *dt.* Mọi tình đã được định sẵn: *Cơ duyên* nào đã biết đâu với gì (K.).

cơ đồ *dt.* Sự nghiệp làm nên, việc làm căn bản lớn lao được tạo thành: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ* mới ngoan (cd.). *Cơ nghiệp* bản đồ (HVTĐ).

cơ hàn *tt.* Đói lạnh.

cơ hồ *tt.* Kể như: *Việc này cơ hồ không xong*.

cơ hội *dt.* Nhân dịp xảy ra: *Nhân cơ hội* này, ta nên tổ chức một buổi tiệc.

cơ khí *dt.* Máy móc nói chung.

cơ man *tt.* Nhiều vô kể, quá nhiều, không thể đếm hết được: *Nhìn ra ngoài, cơ man* nào là người từ xa kéo đến.

cơ mật *tt.* Việc quan trọng cần giữ kín: *Cơ Mật Viện* là Viện lo về những việc quan trọng, bí mật Quốc Gia.

cơ nghiệp *dt.* 1- Tài sản căn bản được tạo dựng nên: *Con trâu là đầu cơ nghiệp* (tng.) 2- Cơ đồ sự nghiệp (HVTĐ): *Trời Nam một dải non sông, Nghìn năm cơ nghiệp* cha ông hãy còn (Đông Kinh Nghĩa Thục).

cơ ngơi *dt.* Tất cả tài sản vật chất tạo dựng được bao gồm nhà cửa, đất đai. Tiếng Hán Việt còn đọc là *cơ nghi*: *Tạo dựng một cơ ngơi* khang trang.

cơ nhỡ *dt.* Chẳng may bị thiếu thốn, nghèo khổ.

cơ quan *dt.* 1- Một bộ phận quan trọng của máy móc: *Then máy* 2- Bộ phận then chốt của cơ thể động vật: *Miếng thuộc về cơ quan* tiêu hóa 3- nghb. Bộ phận quan trọng của mọi tổ chức: *Cơ quan* chính quyền, *cơ quan* ngôn luận.

cơ sở *dt.* Nền tảng, chỉ chung cái gì để làm nền, làm gốc: *Lý luận phải dựa trên những cơ sở* vững chắc

cơ trời *dt.* Lẽ huyền diệu của trời đất.

cớ *dt.* Cái duyên do: *Vì cớ* gì lại làm như thế?

cớ trêu *dt.* Tiếng miền Nam, điệu cợt chơi.

cờ *dt.* 1- Từ chữ kỳ đọc trại ra, gồm một mảnh vải dính vào một cái cán bằng gỗ, tượng trưng cho một nước, một tôn giáo, đoàn thể: *Cờ* đến tay ai người ấy phát 2- Tên một loài cá: *Cá mại* cờ 3- Trò chơi đầu trí, có bàn và quân bằng gỗ, viết các chữ nho Tướng, Sĩ, Tượng Xe, Pháo, Mã, Tốt và chia hai phe, đỏ, đen để hai người đấu với nhau.

cờ bạc *dt.* Nói chung những cuộc chơi ăn thua bằng tiền: *Cờ bạc* là bác thàng bán, cửa nhà bán hết tra chân vào cùm.(tng.).

cờ bỏi *dt.* Một thứ cờ tướng, quân cờ bằng bảng gỗ viết chữ lớn hai mặt, có cán dài, cắm ở bãi đất trống vẽ hình bàn cờ và đặc biệt đánh trống bỏi mỗi khi tiến quân hay ăn quân:

cờ đen *dt.* Cờ của một toán quân Tàu vũ trang chống Pháp, cuối thời vua Tự Đức: *Quân Tà u, cờ*

đen phục kích ở Ô Cầu Giấy, đánh nhau với quân Pháp.

cờ lau *dt.* Lấy bông lau giả làm cờ: *Tích vua Đinh Tiên Hoàng lúc nhỏ thường cùng bạn chăn trâu tập trận, dùng cành hoa lau làm cờ, gọi là cờ lau.*

cờ lệnh *dt.* Cờ của tướng quân khi ra trận để làm hiệu lệnh.

cờ người *dt.* Người mặc áo theo hai bên quân đen trắng của bộ cờ tướng.

cờ tướng *dt.* Cờ đánh trên bàn cờ 32 quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt (chốt).

cờ vàng *dt.* 1- Lá cờ có nền màu vàng: *Nước non Lam Sơn! Khắp nơi cờ vàng (Lời một bài hát).*

cơi *dt.* Hộp nhỏ, có nắp đậy hình chữ nhật, đáy nông bằng gỗ, thường sơn mài rất đẹp để đựng trầu cau: *Cơi trầu. Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu (cd.) đgt.* Xây cao lên: *Cơi lên cái gác xép.*

cời *đgt.* Khều. 1- Dùng dây sào dài lấy vật ở trên cao xuống: *Cời trái ổi* 2- Dùng sào, lấy vật ở sâu bên trong ra hay b: *Cời than, cời tro.*

cởi *đgt.* Cởi. Lột bỏ quần áo ra.

cởi *đgt. xch. cuồi.* 1- Ngồi lên trên lưng hay trên cổ: *Cởi ngựa* 2- *nghe.* Áp bức: *Thời bị đô hộ, giặc Hán thường cởi đầu cởi cổ dân ta.*

com *dt.* Gạo nấu chín: *Com không lành canh không ngọt (tng.).*

com bông *dt.* Com đơm đầy cắm đôi đũa lên trên để cúng người chết chưa chôn.

com búng *dt.* Com nhai nhuyễn mớm cho trẻ còn nhỏ (thói quen xưa).

com bữa *dt.* 1- Com ăn thường ngày 2- Chuyện xảy ra thường xuyên: *Chuyện ấy xảy ra như com bữa.*

com chim *dt.* Com cho chim ăn, nghĩa bóng chỉ cái nhỏ, cái lợi nhỏ: *Cướp com chim.*

com đen *dt.* Chỉ thuốc phiện.

com đèn *dt.* Bữa ăn của người làm lụng vất vả, phải thấp đèn ăn vì đi làm từ sớm chưa có ánh sáng

đến tối mới mới về: *Một ngày hai bữa com đèn, lấy gì má phần răng đen hơi chàng (cd.).*

com nếp *dt.* Xôi, Com nấu bằng gạo nếp: *Chán như com nếp nát.*

com lam *dt.* Com nếp nấu trong ống tre, ống nứa của người dân miền thượng du Bắc Việt: *Com lam nước ống (thng.).*

com nắm *dt.* Com vắt, com được nén lại thành từng nắm cho chặt, thường dùng để ăn đi đường xa: *Com nắm muối mè.*

com tấm *dt.* Com nấu bằng gạo bị gãy vụn tức gạo tấm: *Com tấm bì.*

com nguội *dt.* 1- Com thừa sau bữa ăn: *Com sót thì ta ăn rồi, Com nguội thì hết, còn nồi canh suông (cd.)* 2- Tên một loại cây.

cóm *dt. tglg.* Chỉ cảnh sát, công an, mật thám *tt.* Thiếu năng nên cây bị còi cọt: *Cây bị cóm nắng.*

com *dt.* Một hồi hay một lúc, một sự việc xảy ra trong thiên nhiên hay tâm lý: *Com bão, com mưa, com ho, com giạn. Com đặng Đông vừa trông vừa chạy, com đặng Nam vừa làm vừa chơi (cd.).*

com có *dt.* Lý do tại sao, chuyện gì xảy ra, nguyên nhân: *Nhà huyền chọt tỉnh hỏi com có gì (Kiều).*

cõn *dt.* Chỉ giống vật động tình. *Con chó động cõn.*

cõn cờ *tt.* Tỏ ra không đứng đắn, đang hoang: *Những người mặt nhỏ như niêu, cái răng trắng ớn, chông yêu, cõn cờ (cd.).*

cợn *dt.* Cạn, không được trong: *Nước có nhiều cợn, trông lợn cợn ai mà dám uống.*

cột *đgt.* Đùa bỡn, cợt nhả, trêu ghẹo: *Nói bỡn mà chơi, nói cợt mà chơi, vợ chồng như nén vàng đôi trong nhà (cd.).*

cu *dt.* 1- Bộ phận sinh dục nam 2- Tên gọi trẻ con khi còn bé. *Thằng cu* 3- Tên một loài chim: *Chim cu gáy.*

cú *dt.* 1- Tên loài chim ăn thịt, mắt to, kiếm ăn ban đêm: *Chim cú* 2- Điềm xấu: *Cú kêu ra ma (tng.).*

Cú dòm nhà bệnh 3- Hồi hám: *Hôi như cú* 4- Xấu xí: *Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang điểm chẳng hoài lăm ru (cd.)* 5- Câu văn: *P. phrase. Nói cho ra câu ra cú; thơ thất ngôn bát cú.*

cú rữ *tt.* Mệt mỏi rã rời.

cù *dt.* - 1- Cái vù, bông vù, con quay: *Trẻ em thích chơi đánh cù* 2- Đền kéo quân, làm bằng giấy có nhiều hình quân tướng quay được quanh 1 cái trục nhờ hơi nóng của lửa nhen: *Chạy như quân đền cù (tng.) đgt.* Làm cho nhột: *Cù vào bàn chân, lấy ngón tay cù vào nách.*

cù lao *dt.* 1- Cái quai trên đầu quả chuông: *Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông âm tiếng cù lao vừng bên* 2- Đảo nhỏ, chỗ đất nổi giữa sông, biển: *Cù lao Phó* 3- Lẩu, món canh nóng trong nồi nhỏ đặt giữa bàn ăn, nấu tại chỗ, gồm rau, thịt hoặc cá, mắm 4- Chỉ công ơn cha mẹ nuôi con khó nhọc: *Chín chữ cù lao (thng.).*

cù lằn *trgt.* Chậm chạp, ngu ngơ không lanh lợi.

cù nhày *tt.* Kéo dài, dây dưa, không dứt khoát: *Cù nhày khát nợ.*

cù nèo *dt.* 1- Cái móc dùng hái trái cây gắn thật chặt ở đầu cây sào 2- Đồ dùng nhà nông bằng gỗ dùng móc cỏ, giữ cỏ lại để cắt bằng liềm 3- Cái gậy, cong ở chỗ tay cầm: *Cây ba toong.*

cù rù *tt.* Không lanh lợi, lù đù.

củ *dt.* Phần gốc cây hoặc rễ dưới đất phình to ra: *Củ hành, củ khoai, củ chuối. Con kiến mày kiến củ khoai, mày chẻ tao khó, lấy ai làm giàu (cd.)* - Xem xét: *Củ sát, củ soát* 2- Kết hợp lại: *Củ hợp.*

củ mặt *tt.* Thời gian hay bị mất trộm cắp ở thôn quê xưa, nên nhà nào cũng lo giữ gìn cẩn thận: *Tháng chạp là tháng củ mặt ví kẻ trộm túng thiếu, cần tiền tiêu Tết, nhất là vào cuối năm, đêm tối đen như mực, dễ dàng cho kẻ trộm kiếm ăn.*

cũ *tt.* Không còn mới, đã lâu: *Áo cũ, chuyện cũ.*

cũ càng *tt. xch.* cũ.

cũ kỹ *tt. đgn.* Cũ rích, cũ lăm ròi: *Quần áo cũ kỹ. Có mới nói cũ (tng.).*

cụ *dt.* 1- Chỉ người sinh ra ông bà: *Cụ ông, cụ bà* 2- Tiếng tôn xưng người già cả: *Cụ lớn, cụ ông, cụ bà* 3- Chỉ vị sư trụ trì ở chùa: *Sư cụ.*

cụ thể *tt.* Rõ ràng, đầy đủ trước mắt, trái với trừu tượng. *Nói năng cụ thể, dẫn chứng cụ thể.*

cua *dt* 1- Loài vật sống trong hang ở mé sông, có mai cứng, yếm, hai càng và bò ngang: *Ngang như cua (tng.). cua đồng, cua biển.* 2- Giờ học: *Cúp cua là bỏ giờ học. P. cours*

cua dẽ *dt.* Cua lột, vỏ mềm.

cua gạch *dt.* Cua cái có nhiều trứng, thường gọi là gạch cua.

cua nước *dt.* Cua óp, ít thịt.

cua thịt *dt.* Cua nhiều thịt, chắc.

của *dt.* Tài sản, tiền bạc nói chung: *Ông ấy lăm của, nhiều vàng, phải chôn dấu dưới đất.*

của cải *dt. xch.* của: *Của rẻ của ôi (tng.). Của không ngon nhà nhiều con cũng hết (cd.) gt.* Thuộc về: *Nhà của tôi.*

cúc *dt.* 1- Tên loài hoa thường có màu vàng, nở vào mùa thu: *Áo nàng vàng anh vẽ yêu hoa cúc (Nguyễn Sa)* 2- Khuy, nút: *Cúc áo.*

cúc cung *tt.* Nói tắt cúc cung tận tụy, là làm hết sức mình: *Cúi mình làm lễ (HVTĐ): Tạ lễ cúc cung bái (Tế lễ).*

cúc dục *dt.* Chỉ công ơn cha mẹ: *Ân cúc dục.*

cục *dt.* 1- Miếng nhỏ hình khối: *Cục đá, cục đất, cục kẹo* 2- Chỉ sự không thanh tao, thô kệch: *Cục cằn; hiền hay cục (tng.)* 3- Cuộc: *Cục cảnh sát. Thương cục*

cục cựa *đgt.* Hay động đập thân mình, xoay qua xoay lại không yên.

cục diện *dt.* Tình hình phơi bày ra rõ ràng. *Cục diện đất nước ngày một thay đổi.*

cục mịch *tt.* Thô kệch.

cục súc *tt.* Lỗ mãng, thô bi: *Con người cục súc.*

cục tác *tt.* Tiếng kêu của con gà mái sau khi đẻ trứng: *Con gà cục tác lá chanh (cd.).*

cúi *đgt.* 1- Khom lưng hay hạ thấp đầu xuống: *Vào luôn ra cúi, công hầu mà chi (K.)* 2- Nói tắt con cúi là nùi rơm dăm lửa 3- Nói tắt con cúi là cuộn bông cuộn lại để kéo thành sợi: *Cán bông đánh cúi, kéo con cúi ra chỉ, xe con cúi.*

cúi đầu *đgt.* Tô ý vâng lời, khuất phục, đầu hàng.

cùi *dt.* 1- Phần thịt trong trái cây, sát vỏ ngoài, ăn được: *Cùi dứa,, cùi nhãn* 2- Phần lõi trái bắp, không ăn được: *Cùi bắp* 3- Bệnh phong lở loét, bệnh hủi: *Bệnh cùi.*

cùi chó *dt.* Khuỷu tay.

cùi loi *dt.* Nấm đám, quả đám.

củi *dt.* Các thứ tre, gỗ, cành cây khô dùng để đốt .

củi lứt *dt.* Củi trôi sau cơn lứt *ngvb.* Nhiều: *Hàng về như củi lứt.*

củi mục *dt.* Củi lấy từ cành cây bị mục *ngvb.* không có giá trị: *Củi mục khó đun, chổi cùn khó quét (tng.). Củi mục bà để trong rương, ai mà động đến trâm hương của bà (cd.).*

củi rều *dt.* Củi nhẹ, *xốp, nổi trên nước. xch. củi lứt:*

cũi *dt.* Chuông bằng tre, bằng sắt, gõ có then cài hay khóa, dùng để nhốt súc vật hoặc tù nhân.

cúm *dt.* Một loại bệnh cảm hay lây do vi khuẩn (A. virus) gây ra

cùm *dt.* đồ để khoá tay chân tù nhân làm bằng gỗ có lỗ tròn để kẹp tay chân tù nhân rồi khoá lại . *Cờ bạc là bác thẳng bản . Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm (cd)*

cụm *dt.* một đám cây mọc sát nhau . *Cụm cỏ , cụm cây.*

cun cú *dt.* 1- Tên một loại chim nhỏ hay ở bờ ruộng còn gọi là chim cú 2- Trò chơi của trẻ con dùng một thanh tre vút viên đất đi cho xa .

cún *dt.* Chó con.

cùn *tt.* 1- Lứt, không sắc. *Dao cùn , bút cùn , chổi*

cùn rế rách (thng.) 2- Nghĩa bóng là vụn vặt kém cỏi: *Văn cùn, lý sự cùn .*

cũn cõn *tt.* Ngẩn tòn trông buồn cười: *Quần áo cũn cõn.*

cung *dt.* 1- Một loại vũ khí dùng bắn đi những mũi tên nhọn có thể giết quân địch trong chiến tranh: *Cung tên, cung nỏ* 2- Nơi ở của vua chúa ngày xưa: *Cung điện, cung đình, cung cấm, thâm cung* 3- Ô vuông dành cho Tướng và 2 Sĩ trong bàn cờ tướng: *Mang tốt đầu dứ dứ vô cung (Hồ Xuân Hương)* 4- Lời khai của người bị bắt vì nghi có tội: *Cung khai, phản cung* 5- Thứ bậc âm thanh trong các điệu nhạc: *Cung đàn, đàn ngang cung* 6- Số mục trong Tử vi: *Cung bản mệnh* *đgt.* Cấp cho, sản xuất ra: *Cung cấp, luật cung cầu.*

cung cách *dt.* Bộ dạng cách thức làm công việc gì.

cung chúc *đgt.* Kính mừng, chúc mừng: *Cung chúc tân xuân.*

cung hình *dt.* Một trong **năm hình phạt (ngũ hình)** thời xưa, nôm na gọi là tội thiến.

cung khuyết *dt.* Cửa các quan vào chầu (vua) (KTTĐ): Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan chầu (Lê Văn Đức)..

cung kính *tt.* Kính cẩn, kính trọng

cung miếu *dt.* Chốn tôn nghiêm, chỗ vua ở hoặc nơi thờ thần thánh.

cung nhân *dt.* Người ở, người làm trong cung vua.

cung phi *dt.* Vợ vua.

cung quế *dt.* 1- Cây quế trên cung trăng, chỉ sự thi đỗ ví như bẻ được cành quế trên cung trăng: *Bẻ cành cung quế, hái hoa vườn quỳnh* 2- Vách phòng ngủ của vợ vua có chất quế, ấm và thơm: *Trong cung quế âm thầm chiếu bóng (Cung Oán Ngâm Khúc).*

cung thất *dt.* Nhà lớn, lâu đài của giới quyền quý, vua chúa nói chung.

cung thương *dt.* **Tiếng gọi chung về âm nhạc:** *Cung thương lâu bạc ngũ âm (K.).*

cung tiễn *dt.* Cung và tên.

cúng *dt.* Dâng lễ vật lên cho thần thánh tổ tiên. *Cúng giỗ, cúng Tết* *đgt.* Đem tiền bạc ruộng vườn góp vào việc làm phúc: *Cúng tiền vào quỹ từ thiện .*

cúng com *đgt.* Dâng com cho người chết.

cúng dàng *đgt.* Cúng dường. Tiếng nhà Phật từ chữ cung dường đọc trại ra.

cúng tế *đgt.* Dâng và vái lạy

cúng vái *đgt.* *xch.* cúng tế.

cùng *gt.* Chung nhau: *Đôi ta như thể con tằm, cùng ăn một lá cùng nằm một nơi (cd.) tt.* 1- Cuối đường, chót hết: *Hang cùng ngõ cụt. Sơn cùng thủy tận. Thâm sơn cùng cốc. Năm cùng tháng tận* 2- Nghèo khổ: *Cùng cực trgt.* 1- Rất, hết sức: *Cùng hung cực ác* 2- Tha thiết: *Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

cùng đường *tt.* Hết đường, không có lối thoát.

cùng kiệt *tt.* Hết sạch, chẳng còn chi: *Vợ vét cho đến cùng kiệt.*

cùng tịch *tt.* Vắng vẻ, xa xôi hẻo lánh, heo hút không có ai: *Nơi xa xôi cùng tịch.*

củng *dt.* Cái váy phụ nữ *đgt.* Lấy ngón tay gõ trên đầu, cốc hay cốc vào đầu: *Củng vào đầu* .

củng cố *đgt.* Làm cho vững chắc thêm.

cứng *trgt.* Giống như thế, không khác: *Ở đời ai cũng như ai. Chẳng chua cũng thế là chanh, chẳng ngọt cũng thế cam sành chín cây (cd.).*

cuốc *dt.* 1- Đồ dùng có lưỡi sắc bằng sắt dùng để đào xới đất, làm vườn, làm ruộng: *Cái cuốc* 2- Một giống chim thường kêu vào mùa hè: *Ai xui con cuốc gọi vào hè (Dương Bá Trạc) đgt.* 1- Đảo xới đất lên bằng cuốc: *Cuốc đất lật cỏ (thng.)* 2- Đi bộ: *Cuốc bộ.*

cuộc *dt.* Cục: *Buru cuộc, Cảnh sát cuộc . Cuộc đời, cuộc cờ, đánh cuộc*

cuối *tt.* Sau cùng.

cuối cùng *tt.* Sau hết, không còn gì nữa.

cuội *dt* 1- Theo tục truyền, trên cung trăng có thặng cuội ngồi dưới gốc cây đa. Người ta còn gán cho thặng cuội nói dối: *Nói dối như cuội* 2- Cái mầm xanh trong hạt sen 3- Viên sỏi tròn

cuỗm *đgt.* Lấy trộm . *Kẻ trộm cuỗm hết tiền*

cuốn *dt.* 1- Một món ăn Việt Nam: *Gỏi cuốn, dùng bánh tráng đắp nước, cuốn thịt heo chín, tôm luộc rau sống và chấm với nước mắm pha chanh ớt* 2- Một cuộn giấy *đgt.* Cuộn tròn lại, vê: *Cuốn thuốc lá, cuốn nem nghb.* Nghĩa rộng là cuộn tròn và bị đưa đi: *Gió cuốn đi, nước cuốn đi.*

cuốn xéo *đgt.* Tiếng thông tục: *Cút hết đi.*

cuồn cuộn *tt.* Nước chảy nhanh và mạnh: *Nước Cửu Long sóng dờn cuồn cuộn. Cửa Hàm Luông mây cuốn cánh buồm trôi (cd.)*

cuống *dt.* Phần của hoa, lá hay trái nổi với cành cây: *Cuống hoa, cuống lá, cuống trái mít. Cây rau má, lá rau muống, cuống rau đay* 2- Phần của một bộ phận nổi với cơ quan trong cơ thể: *Cuống phổi, cuống họng, cuống rốn tt.* Vê sợ sệt, bối rối: *Sợ cuống lên.*

cuống cuống *tt.* Lo sợ rối rít: *Lo cuống cuống.*

cuống quýt *tt.* *xch.* cuống cuống.

cuồng *tt.* Rồ dại: *Ngông nghênh như cuồng sĩ. Sức mạnh dữ dội như cuồng phong.*

cuồng dại *tt.* Điên dại, rồ dại, mất bình tĩnh: *Hành động cuồng dại.*

cuồng ngôn *dt.* Lời nói ngông nghênh, dại dột: *Kẻ hay cuồng ngôn, vừa mất lòng người lại tự hại mình.*

cuồng vong *dt.* Rồ dại, càn rỡ.

cúp *dt.* P. coupe. Một giải thưởng thể thao: *Đội banh A lãnh cúp Thi Đua.*

cúp *tt.* Sắp nở, chưa nở ra: *Hoa cúp.*

cụp *đgt.* Xếp lại, quắp vào: *Cụp dù, chó cụp đuôi.*

cút *dt.* Mảng tóc để che thóp cho em bé. 2- *xch.* cun cút. một loại chim nhỏ bằng nắm tay, chạy như gà, không bay *đgt.* 1- Chạy đi mất: *Con chó cút mất rồi. thgt.* Đuôi đi: *Cút đi!*

cút kít *dt* một loại xe nhỏ để đẩy đồ đạc .

cụt *tt.* 1- Bị mất một bộ phận trên cơ thể, *Chó cụt đuôi, thương binh bị cụt tay, cụt chân* 2- Không thông suốt, bị cắt ngang, thua thiệt: *Ngõ cụt, cụt hứng, đi buôn lỗ cụt vốn* 3- Ngắn, trái với dài: *Bài văn cụt ngủn, áo cụt tay.*

cụt hứng *tt.* Bất thần làm mất vui, mất hứng thú: *Âm thanh bị hư làm ca sĩ cụt hứng.*

cụt lùn *tt.* Ngắn hẳn so với bình thường: *Nó mặc cái quần cụt lùn.*

cụt ngủn *tt. xch.* cụt lùn.

cư *đgt. khgd.* Ở: *Cư dân, cư ngụ, di cư. Cư an tư nguy nghĩa là khi được yên ổn, phải nghĩ đến lúc nguy khốn.*

cư dân *dt.* Dân chúng sống tại địa phương: *Cư dân quận Cam.*

cư ngụ *đgt.* Sinh sống, làm ăn tại một nơi không phải quê hương, ở tạm, ở đậu: *Cư dân cư ngụ trên ghe.*

cư sĩ *dt.* Người tài giỏi, đỗ đạt xưa ở nhà, ở ẩn, không ra làm quan. Tu theo đạo Phật ở nhà: *Cư sĩ La Sơn phu tử. Cư sĩ Phật giáo.*

cư tang *đgt.* Đang có tang cha mẹ.

cư trú *đgt.* Sinh sống tại một nơi: *Quyền tự do cư trú của người dân.*

cư xá *dt.* Nơi ở chung, nơi ở tập thể: *Cư xá sinh viên..*

cư xử *đgt.* Cách ăn ở trong xã hội, cách đối đãi với người chung quanh: *Ông ấy cư xử với bà con rất tốt.*

cứ *dt.* Nơi căn bản, nơi nương tựa : *Cứ điểm, căn cứ quân sự* *đgt.* 1- Dựa vào điều định trước hay điều luật căn bản: *Cứ đúng giờ là khai mạc. Cứ theo luật mà thi hành. Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây (K.)* 2- Chiếm giữ làm của riêng: *Cát cứ, chiếm cứ, hùng cứ* *trgt.* Không theo điều kiện gì, quyết tâm làm: *Mặc trời mưa, ta cứ đi* *gt.* Trong số đó, trong phạm vi đó: *Cứ 100 sinh viên ghi danh học, trung bình có 10 người gốc Việt.*

cừ *dt.* 1- Dòng nước nhỏ như ngòi, mương, lạch: *Vét cừ, khai cừ* 2- Cọc cắm sâu xuống đất để giữ vững nền nhà: *Đóng cừ giữ móng nhà* 3- Cọc để căng lưới

bắt cá: *Cắm cừ giữa sông để giăng lưới* *đgt.* Đóng cừ ở bờ sông, bờ ao giữa đất lở.

cừ khôi *tt.* Tài giỏi nhất.

cử *dt.* Nói tắt chữ cử nhân là bằng cấp thi cử xưa: *Ông cử* *đgt.* 1- Mời ra, đưa ra, giao trách nhiệm chính thức làm việc gì: *Đề cử, cất cử, bầu cử. Cử ông A làm Giám thị công trường. Cử đại diện đến tham dự buổi họp* 2- Vui lòng nhận đứng ra gánh vác công việc chung: *Tranh cử, ứng cử, đắc cử. Ông ấy ứng cử chức vụ Thư ký* 3- Chuyển động, nhắc cao lên: *Cử tạ, cử động* 4- Làm công việc gì: *Nhất cử lưỡng tiện (Làm một việc, được hai điều lợi, làm ít lợi nhiều).*

cử binh *đgt.* Đem quân lính đi đánh giặc.

cử chỉ *dt.* Dáng điệu, hành động bày tỏ tình cảm một người: *Cử chỉ lịch sự, cử chỉ âu yếm.*

cử hành *đgt.* Làm một việc trọng thể, làm lễ long trọng: *Cử hành lễ chào cờ, cử hành Hôn lễ.*

cử tọa *dt.* Tất cả mọi người tham dự một buổi lễ: *Bài diễn văn được cử tọa vỗ tay tán thưởng.*

cử tri *dt.* Những người đủ điều kiện đi bầu: *Cử tri gốc Việt.*

cữ *dt.* 1- Vạch, mức làm chuẩn: *Nước không được cao quá cỡ này* 2- Chỉ khoảng thời gian thay đổi thời tiết: *Cữ lạnh vào khoảng tháng mười* 3- Thời gian đầu sản phụ mới sanh con: *Theo tục sanh con trai ở cử 7 ngày, sanh con gái ở cử 9 ngày* *đgt.* Ăn kiêng, ăn ít hay không ăn: *Ông ấy mắc bệnh tiểu đường nên cử bánh ngọt.*

cự *đgt.* Chống lại, bắt bẻ lại: *Chống cự, kháng cự* *tt.* To lớn: *Cự đại.*

cự phách *tt.* 1- Nghĩa đen là ngón tay cái 2- nghb. Tài giỏi nổi tiếng.

cự phú *dt.* Nhà rất giàu có.

cự tuyệt *đgt.* Không nhận, nhất quyết từ chối: *Hai bên đã cự tuyệt, không đi lại với nhau nữa.*

cưa *dt.* Dụng cụ có lưỡi bằng thép sắc, hình răng, dùng để chia cắt hay xẻ vật ra từng phần nhỏ: *Cưa gỗ. Kéo cưa lùa xẻ, ông thợ nào khỏe về ăn cơm vua (đồng dao).*

cửa đgt. Dùng dao rạch lên thành vết nông, không cắt đứt hẳn: *Cửa khúc cá để muối.*

cửa dt. 1- Chỗ ra vào hay thông hơi và ánh sáng của căn nhà, đóng mở được, có then cài hoặc khóa: *Cửa chính, cửa ra vào, cửa sau, cửa sổ* 2- ngbb. Nơi quan chức có quyền thế: *Cửa công, cửa quan, cửa quyền. Hạt tiêu nó bé, nó cay. Đồng tiền, nó bé nó hay cửa quyền (cd.)* 3- Nơi thờ Phật: *Cửa Bụt, cửa chùa, cửa không, cửa Phật, cửa thiền: Lắm sãi không ai đóng cửa chúa (tng.)* 4- Nơi thờ hay dạy điều lễ nghĩa theo đạo Khổng: *Cửa Khổng sân Trình* 5- Nơi thờ thánh hay dạy đạo thánh hiền: *Cửa thánh. Bán con vào cửa thánh.*

cửa ải dt. Nơi ra vào tại biên giới hai nước, có binh lính canh gác: *Ái Nam Quan xưa thuộc lãnh thổ Việt Nam.*

cửa bể dt. Cửa biển 1- Nơi nước sông chảy ra biển 2- Nơi tàu thuyền ngoại quốc chờ hàng vào một nước để buôn bán: *Buồn trông cửa bể chiều hôm (K.).*

cửa cái dt. Cửa chính ra vào của một căn nhà.

cửa cấm dt. Cửa ra vào cung vua hay nhà quyền quý: *Cửa cấm lầu cao (thng.).*

cửa chớp dt. Cửa lá sách, loại cửa có những mảnh ván nhỏ ghép song song, có thể điều chỉnh ánh sáng và sự thoáng khí: *Cửa kính, cửa chớp.*

cửa hàng dt. Tiệm bán hàng hóa, cửa hiệu: *Cửa hàng tạp hóa*

cửa khuyết dt. Nơi vua ở.

cửa mạch dt. Cửa thông với phòng hoặc nhà kế bên: *Vào cửa tà, ra cửa mạch (tng.).*

cửa ngõ dt. Cửa rả. Cửa nẻo. Cửa ra vào nói chung.

cửa ô dt. Cửa ra vào một thành quách xưa: *Năm cửa ô thành Thăng Long.*

cửa rừng dt. Đường ra vào một khu rừng.

cựa dt. Móng nhọn và sắc phía sau chân gà trống hay gà chọi: *Voi chín ngà, gà chín cựa (tng.) đgt.* Nhúc nhích, cử động nhẹ: *Đói quá, thấy con gì cựa cựa là ăn.*

cựa quậy đgt. Cựa cựa, nhúc nhích tay chân luôn: *Thằng bé không chịu nằm yên, cứ cựa quậy hoài.*

cực đgt. Phía xa nhất, điểm chót, điểm tận cùng: *Mũi Cà Mau là điểm cực Nam nước ta tt.* Đời sống khổ sở, khó khăn vô cùng: *Cực khổ, cực nhọc.*

cực đại tt. Lớn nhất.

cực đoan tt. Thiên hẳn về một điều gì, quá đáng, không hợp với lý lẽ thông thường: *Ý nghĩ cực đoan.*

cực độ dt. Mức cao nhất: *Run sợ đến cực độ.*

cực hình dt. Bị tra tấn hay trừng phạt nặng nề, ghê gớm nhất.

cực khổ tt. Quá vất vả, khổ sở.

cực lạc dt. Sung sướng nhất.

cực nhọc tt. Vất vả nhất.

cực thân tt. Cảm thấy tủi nhục, vất vả quá.

cực thịnh tt. Thời kỳ phát triển và giàu mạnh nhất.

cử đgt. Dệt vải, nghề dệt, khung dệt: *Gái thời giữ việc trong nhà. Khi vào canh cử khi ra thêu thùa (Gia Huân Ca)*

cung dt. Chiều chuộng yêu quý: *Con cung.*

cứng dt. Rắn chắc, vững vàng: *Có cứng mới đứng được đầu gió (tng.)*

cứng cáp tt. Khỏe mạnh, rắn rỏi, mạnh mẽ.

cứng cỏi tt. Tỏ ra cương quyết, không chịu nhượng bộ. Không được dễ dàng.

cứng đầu tt. Không chịu nghe ai, bướng bỉnh, ngang ngạnh.

cứng họng tt. Hết cãi, không thể chối cãi được nữa: *Chúng cố rõ ràng khiến nó cứng họng, cúi đầu.*

cước dt. Sợi dây tơ do một giống sâu nhả ra, rất dai, và bền: *Dùng cước làm dây câu cá.*

cước chú dt. Lời giải thích hay ghi chú để ở cuối bài hay cuối trang sách.

cước phí dt. Số tiền phải trả cho việc chuyên chở (đi bằng xe đò, tàu thủy hay máy bay) hoặc chuyển hàng: *Cước phí xe đò, cước phí gửi hàng.*

cược *dt.* 1- Tiền đặt cược, tiền đưa trước một phần để bảo đảm giữ lời hứa trong việc mua bán 2- Tiền đánh cuộc, đánh cá, đánh đố: *Cá cược*

cưới *đgt.* Lễ lấy vợ hoặc lấy chồng, một trong ba lễ về hôn nhân: *Lễ cưới hay hôn lễ được cử hành sau khi đã có lễ chạm ngõ và lễ hỏi. Ma chê cưới trách (tng.).*

cưới chạy tang *đgt.* Lễ cưới vội vàng trước lễ phát tang để tránh thời gian cư tang rất lâu.

cưới cheo *đgt.* xch. cưới xin, cưới hỏi. Theo phong tục xưa, nhà trai phải nộp một số tiền (tiền cheo) cho làng bên nhà gái. Không nộp tiền cheo, đám cưới sẽ không được làng công nhận: *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng (cd.). Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống suối (tng.).*

cưới hỏi *dt.* Cưới nói chung.

cưới xin *đgt.* xch. cưới hỏi.

cười *đgt.* Nhếch mép hoặc há miệng phát ra thành tiếng vui vẻ: *Cười người chớ có cười lâu, cười người hôm trước, hôm sau người cười (cd.).*

cười cợt *đgt.* Đùa rôn: *Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa (K.).*

cười duyên *đgt.* Môi chúm chím như bông hoa làm dáng của các cô gái.

cười gằn *đgt.* Nhếch mép và phát ra tiếng ngằn tở về tức bực.

cười gượng *đgt.* Cố gắng nhếch mép không tự nhiên:

cười khan *đgt.* Cười nhạt

cười khi *đgt.* Tiếng cười phát ra như tiếng thờ, tỏ vẻ vô tư, ngây dại: *Trần có vui sao chẳng cười khi (Nguyễn Công Trứ).*

cười mím chi *đgt.* Cười mím, môi hơi hé động, duyên dáng.

cười nhạt *đgt.* Tiếng cười nhẹ tỏ ý không bằng lòng hoặc bất cần.

cười nụ *đgt.* Cười chúm chím môi: *Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm (Kiều).*

cười trừ *đgt.* Cười để tránh né câu trả lời, che đậy việc làm xấu hoặc để khất nợ: *Bấp non xao xác trở cờ. Thương nhau xin chớ nhờn như cười trừ (cd.).*

cười tùm *đgt.* Nói tắt cười tùm tùm. Mím cười một mình, không nói ra ý nghĩ riêng: *Cười tùm tùm một mình.*

cười xòa *đgt.* Dễ dãi cho qua chuyện: *Chuyện gì anh cũng cười xòa. Việc quan chẳng biết, việc nhà chẳng hay.*

cười *đgt.* Cỡi, ngồi lên lưng con vật, bắt nó chở đi: *Cười ngựa, cưỡi voi. Muốn coi, lên núi mà coi, có Bà họ Triệu cưỡi voi bành vàng (cd.).*

cưỡi cổ *đgt.* Bắt nạt, ức hiếp, hành hạ: *Giặc xâm lăng cưỡi đầu, cưỡi cổ dân ta.*

cườm *dt.* 1- Những hạt tròn nhỏ bằng thủy tinh hay đá, nhiều màu, có lỗ nhỏ xuyên thành chuỗi: *Xâu chuỗi cườm, vòng hoa cườm* 2- Một thứ cây có hạt nhỏ và tròn: *Cây cườm cườm* 3- Bệnh về mắt, có vẩy nhỏ như hạt cườm: *Mắt có cườm, cườm khô, cườm nước..*

cương *dt.* Dây da buộc vào mõm ngựa: *Cương ngựa, dây cương* *đgt.* Diễn viên kịch đặt lời khi trình diễn: *Kịch cương tt. Bị căng cứng lên:*

cương lĩnh *dt.* Mục tiêu và chương trình hoạt động của tổ chức chính trị: *Cương lĩnh của Việt Nam Quốc Dân Đảng.*

cương mục *dt.* Nói về cách chép sử, gồm phần tổng quát và phần chi tiết: *Tham khảo cuốn sử Đại Việt Thông Giám Cương Mục. .*

cương quyết *đgt.* Nhất định làm theo ý, không thay đổi.

cương thô *dt.* Bờ cõi *đng.* cương giới.

cương thường *dt.* Nói tắt tam cương ngũ thường là nền tảng đạo lý Nho Giáo.

cương tỏa *dt.* Dây cương và xích sắt buộc vào mõm ngựa. *ngvb.* Những gì ngăn cản sự tự do của con người như dây cương và xích sắt: *Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp (Nguyễn Công Trứ).*

cường *tt.* 1- Mạnh, khỏe, có sức mạnh trái với nhược là yếu: *Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có (Bình Ngô Đại Cáo)* 2-

Thủy triều dâng cao, con nước cường: *Ba ngày dầy, bảy ngày cường* (tng.).

cường bạo *tt.* Hung dữ: *Lấy chí nhân thay cường bạo* (Bình Ngô Đại Cáo).

cường đạo *dt.* Tên ăn cướp hung dữ, có vũ khí như dao, súng.

cường điệu *đgt.* Phóng đại, nói quá so với sự thực.

cường độ *dt.* Độ mạnh, sức mạnh: *Tăng cường độ của âm thanh lớn hơn. Tăng thêm cường độ của dòng điện.*

cường quyền *dt.* Lấy sức mạnh mà giữ gìn thể lực của mình (HVTĐ). Có sức mạnh đàn áp người khác.

cường thịnh *tt.* Giàu mạnh.

cường tráng *tt.* Khỏe mạnh.

cưỡng *dt.* 1- Chim sáo sậu 2- Gà trống không thiên: *Gà cưỡng lấy giống, gà trống thiên để ăn thịt* *đgt.* Chống lại, không theo: *Nó nhất định cưỡng lại lời khuyên can của nhiều người.*

cưỡng bách *đgt.* Dùng sức mạnh, quyền lực, bắt phải theo: *Cưỡng bách tập trung.*

cưỡng bức *đgt. xch.* cưỡng bách.

cưỡng đoạt *đgt.* Dùng sức mạnh mà chiếm lấy.

cưỡng ép *đgt.* Dùng sức mạnh buộc người khác phải làm theo.

cướp *đgt.* Dùng súng, dao hay sức mạnh đe dọa ai để chiếm lấy tiền bạc, của cải:

cướp cò *đgt.* Súng nổ do không để ý, không cẩn thận để xảy ra tai nạn.

cướp đoạt *đgt.* Dùng mưu mẹo, lừa đảo để lấy của cải người khác,.

cướp giật *đgt.* Giằng lấy đồ vật của ai rồi bỏ chạy.

cứt *dt.* Phân, chất cặn bã, mùi hôi thối, do cơ thể động vật thải ra.

cứt lợn *dt.* 1- Phân heo 2- Mùi hôi của một loài hoa: *Hoa cứt lợn.*

cứt ngựa *tt.* 1- Phân ngựa 2- Nói tắt màu vàng xanh trông giống màu phân ngựa: *Vải kaki màu cứt ngựa.*

cứt su *dt.* Phân của trẻ mới sanh ra.

cứt trâu *dt.* 1- Phân trâu: *Đẻ lâu cứt trâu ra bờ* (tng.) 2- Lốp chất nhờn, khô thành mảng ở trên đầu trẻ mới sanh.

cu *dt.* Chim tu hú,: *Chim cu* *đgt.* 1- Mang, giúp đỡ, trông coi săn sóc: *Cu mang* 2- Tiếng HV. cu là hạp lại: *Cu dân là hạp dân lại.*

cu mang *đgt.* 1- Giúp đỡ, săn sóc: *Cu mang trẻ mồ côi.* 2- Mang thai, ấp ủ: *Ơn cha nặng lắm anh ơi. Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cu mang* (cd.).

cứu *đgt.* 1- Giúp cho thoát tai nạn, giúp đỡ khi gặp khó khăn: *Cứu khổ cứu nạn* (thng.) 2- Một cách chữa bệnh theo Đông y: *Ngải cứu, châm cứu*

cứu binh *dt.* Quân cứu viện.

cứu cánh *dt.* Cuối cùng, kết quả (HVTĐ). Mục đích cuối cùng: *Tiền tài danh vọng chưa hẳn là cứu cánh của cuộc đời.*

cứu cấp *đgt.* Giúp đỡ ngay khi gặp nguy: *Đưa ngay người bị nạn vào nhà thương cứu cấp.*

cứu hỏa *đgt.* Chữa lửa, dập tắt đám cháy: *Cứu hạn như cứu hỏa* (thng.).

cứu hộ *đgt. xch.* cứu cấp HV. Cứu giúp đỡ đàn (HVTĐ).

cứu tế *đgt.* Giúp đỡ khi gặp khó khăn: *Cứu tế nạn nhân bão lụt.*

cứu tinh *dt.* Người giúp cho thoát tai nạn, người cứu mạng ví như một vì sao trên trời luôn cứu giúp người : *Luôn nhớ ơn vị cứu tinh.*

cứu xét *đgt.* Xem và tìm hiểu cẩn thận trước khi quyết định hay chấp thuận: *Cứu xét đơn xin việc.*

cừ *dt.* 1- Con tràu, giống vật nuôi cốt yếu để lấy lông làm len: *Áo lông cừ.* *Thịt cừ phải biết nấu mới ngon và không hôi* 2- Mối hận thù, giận hờn: *Cừ thù.*

cừ địch *tt.* Kẻ thù, có mối thù kinh địch với nhau, thường hay chống đối nhau: *Để phòng có nhiều cừ địch chung quanh:*

cừ non *dt.* Con chiên, con tràu còn nhỏ, rất hiền lành, dễ nghe theo *nghe* Người dễ sai khiến dễ nghe theo

người khác:

cửu *dt.* 1- Số chín 2- Nói tắt chức quan cửu phẩm
xưa: *Ông Cửu.*

cửu chương *dt.* Bảng ghi sẵn chín phép tính nhân
từ 1 đến 9: *Bảng cửu chương.*

cửu trùng *dt.* Chín tầng cao, như trên trời, chỉ nơi
vua ở:

cửu vạn *dt.* 1- Một quân bài trong cỗ chắn hay tam
cúc: *Quân cửu vạn.* 2- tglg. Người làm nghề khâu
vác đồ nặng: *Nghề cửu vạn.*

cửu *dt.* 1- Hòm, quan tài: *Linh cửu* 2- Cậy của
vua: *Quốc cửu*

cựu *tt.* *Cũ, xưa, chuyện qua rồi:* *Cựu giáo sư*
trường Trung học Trưng Vương. Sài Gòn.

cựu thần *dt.* Người đã từng làm quan tại triều đình
xưa: *Cựu thần nhà Lê*

cựu trào *dt.* Cựu triều. 1- Triều đình trước đó, triều
cũ 2- Cái gì đã cũ kỹ rồi.